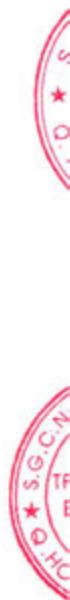


Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo của Ban điều hành và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 41

11/11
CĐ
ÁCH
RNS
V
T
IV

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty") với tên tiếng Anh là SHB Securities Joint Stock Company được thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty trước đây có tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội, được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép Thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK, vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 1 tháng 9 năm 2011 là 150.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Chủ tịch	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đình Dương	Trưởng ban kiểm soát	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Trịnh Kỳ Sơn	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Lê Minh Thuyết	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Thế Minh	Tổng Giám đốc	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Lê Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	ngày 1 tháng 9 năm 2012
Bà Lê Kim Chi	Giám đốc Khối Tài chính	ngày 1 tháng 9 năm 2012
Ông Đinh Ngọc Phương	Giám đốc Khối Ngân hàng Đầu tư	ngày 4 tháng 9 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Tuấn	Giám đốc Khối môi giới	ngày 18 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Minh - Chức danh: Tổng Giám đốc. Người ký báo cáo tài chính kèm theo là Bà Lê Kim Chi - Chức danh: Giám đốc Khối Tài chính theo Giấy Ủy quyền số 122/UQ-TGD ngày 2 tháng 4 năm 2013 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

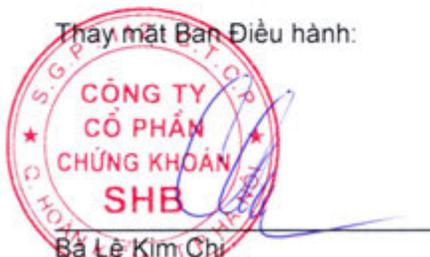
Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Bà Lê Kim Chi
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2014

Số tham chiếu: 60755010/16390078

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
 Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		546.782.762.492	297.249.447.218
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	121.984.662.140	62.151.007.659
111	1. Tiền		97.989.662.140	62.097.007.659
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.995.000.000	54.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	75.692.151.973	74.303.161.997
121	1. Đầu tư ngắn hạn		83.144.243.332	84.821.991.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.452.091.359)	(10.518.829.397)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	313.081.167.685	160.370.141.986
131	1. Phải thu của khách hàng		-	1.040.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		272.771.305	251.630.650
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		202.327.216.685	180.035.574.569
138	4. Các khoản phải thu khác		144.355.150.438	3.236.465.289
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(33.873.970.743)	(24.193.528.522)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.024.780.694	425.135.576
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.927.200	279.317.500
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	114.190.194	109.916.033
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	35.908.663.300	35.902.043
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		23.265.424.253	25.648.001.199
220	I. Tài sản cố định		6.257.994.497	9.158.472.082
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.713.950.346	5.556.549.969
222	Nguyên giá		15.609.534.191	19.499.176.471
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.895.583.845)	(13.942.626.502)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.544.044.151	3.601.922.113
228	Nguyên giá		10.018.872.220	9.926.393.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.474.828.069)	(6.324.471.607)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	11.618.381.653	11.618.381.653
258	1. Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.381.618.347)	(3.381.618.347)
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.389.048.103	4.871.147.464
263	1. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	5.389.048.103	4.871.147.464
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		570.048.186.745	322.897.448.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		388.212.074.139	142.050.363.378
310	I. Nợ ngắn hạn		388.212.074.139	142.050.363.378
312	1. Phải trả người bán		1.934.253.384	192.654.000
313	2. Người mua trả tiền trước		44.000.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	90.598.759	382.308.910
315	4. Phải trả người lao động		18.137.609	15.887.729
317	5. Phải trả bên liên quan	14	100.000.000.000	100.000.000.000
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		68.107.860.566	40.553.715.340
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		8.003.500	8.003.500
328	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	218.009.220.321	897.793.899
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.836.112.606	180.847.085.039
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	181.836.112.606	180.847.085.039
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		30.000.000.000	30.000.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.836.112.606	847.085.039
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		570.048.186.745	322.897.448.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
005	1. Ngoại tệ các loại	-	-
006	2. Chứng khoán lưu ký	1.322.188.930.000	841.268.080.000
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	1.156.427.530.000	706.478.710.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	12.405.100.000	4.576.010.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.135.293.410.000	688.298.150.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.729.020.000	13.604.550.000
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	68.871.560.000	73.612.000.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	68.871.560.000	73.612.000.000
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	53.211.120.000	22.754.000.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	21.669.240.000	4.081.210.000
020	2.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	31.545.330.000	18.672.790.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	37.579.220.000	31.567.860.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	37.579.220.000	31.567.860.000
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch	6.099.500.000	6.855.510.000
038	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	452.860.000	-
039	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	5.646.640.000	6.855.510.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	7.244.790.000	6.717.320.000
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	7.210.790.000	6.717.320.000
052	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	3.045.940.000	3.044.160.000
053	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	4.164.850.000	3.673.160.000
071	3.2. Chứng khoán chờ thanh toán	34.000.000	-
073	3.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	34.000.000	-
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	5.163.210.000	470.410.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	32.740.010.000	42.738.600.000

Người lập:



Bà Phùng Thị Minh Thu
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Kim Chi
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

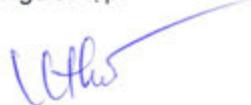
Ngày 19 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ-TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu	17	58.871.321.869	102.592.880.932
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7.327.341.999	47.035.552.648
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		6.767.964.218	1.323.750.959
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		230.181.819	1.430.355.508
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		647.609.536	725.680.730
01.9	Doanh thu khác		43.898.224.297	52.077.541.087
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	(227.272.727)	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17	58.644.049.142	102.592.880.932
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(39.554.768.611)	(89.297.380.753)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		19.089.280.531	13.295.500.179
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(17.253.187.925)	(17.205.468.871)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.836.092.606	(3.909.968.692)
31	8. Thu nhập khác		20.000	4.806.666.881
32	9. Chi phí khác		-	(49.613.150)
40	10. Lợi nhuận khác		20.000	4.757.053.731
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.836.112.606	847.085.039
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.836.112.606	847.085.039
70	14. Lãi trên mỗi cổ phiếu	20.2	122	56

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Phùng Thị Minh Thu
Kế toán Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán

Bà Lê Kim Chi
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.836.112.606	847.085.039
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao TSCĐ	9,10	3.088.676.337	7.077.398.124
03	Các khoản dự phòng	6,7	6.613.704.183	12.263.730.298
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	17	(43.898.224.297)	(52.077.541.087)
06	Chi phí lãi vay và chi phí lãi tiền gửi trả cho nhà đầu tư		13.786.883.856	17.000.956.854
07	Lãi do thanh lý tài sản cố định		-	(7.136.364)
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(18.572.847.315)	(14.895.507.136)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(162.391.467.920)	68.341.449.825
10	Giảm đầu tư ngắn hạn		1.677.748.062	9.923.079.106
11	Tăng/(giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		246.161.710.761	(300.069.370.004)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		390.794.563	(51.427.543)
13	Tiền lãi vay đã trả		(13.786.883.856)	(17.000.956.854)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.242.021.096)	(1.101.616.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		16.237.033.199	(254.854.349.391)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9,10	(301.603.015)	(234.687.400)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	54.393.408
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	17	43.898.224.297	52.077.541.087
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.596.621.282	51.897.247.095
50	Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng) trong năm		59.833.654.481	(202.957.102.296)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		62.151.007.659	265.108.109.955
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	121.984.662.140	62.151.007.659

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Phùng Thị Minh Thu
Kế toán Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán

Bà Lê Kim Chi
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		5.974.378.118	847.085.039	847.085.039	(5.974.378.118)	1.836.112.606	(847.085.039)	847.085.039	1.836.112.606
Cộng		185.974.378.118	180.847.085.039	847.085.039	(5.974.378.118)	1.836.112.606	(847.085.039)	180.847.085.039	181.836.112.606

Người lập:



Bà Phùng Thị Minh Thu
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Lê Kim Chi
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty") với tên tiếng Anh là SHB Securities Joint Stock Company được thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty trước đây có tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội, được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép Thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Ngày 26/12/2013, căn cứ giấy phép điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK, Công ty đã được chấp thuận chuyển địa điểm trụ sở chính từ 2C Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội sang địa chỉ mới là Tầng 1,2 và 7, Tòa nhà Artexport, 2A Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK, vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 1 tháng 9 năm 2011 là 150.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VNĐ.

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Chủ tịch	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012

Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đình Dương	Trưởng ban kiểm soát	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Trịnh Kỳ Sơn	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Ông Lê Minh Thuyết	Thành viên	ngày 28 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành

Thành viên Ban Điều hành trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thế Minh	Tổng Giám đốc	ngày 28 tháng 8 năm 2012
Bà Lê Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	ngày 1 tháng 9 năm 2012
Bà Lê Kim Chi	Giám đốc Khối Tài chính	ngày 1 tháng 9 năm 2012
Ông Đinh Ngọc Phương	Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư	ngày 4 tháng 9 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Tuấn	Giám đốc Khối môi giới	ngày 18 tháng 2 năm 2013

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 60 nhân viên (năm 2012: 58 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí trả trước và thực hiện phân bổ với thời gian không quá 36 tháng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	1 – 3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.13 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Lợi ích của nhân viên

3.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, theo Quy chế tiền lương Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 24% lương cấp bậc hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.16.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

3.16.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp và quy chế tiền lương của Công ty, Công ty có nghĩa vụ trích vào chi phí và đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Tiền	97.989.662.140	62.097.007.659
Tiền mặt	277.404.900	9.045.300
Tiền gửi ngân hàng	95.599.699.240	61.352.449.046
Tiền gửi của Công ty	27.488.083.026	20.805.333.089
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	27.472.405.065	20.793.042.875
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.162.368	8.490.909
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.725.593	3.799.305
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	790.000	-
Tiền gửi của nhà đầu tư (*)	68.111.616.214	40.547.115.957
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	67.963.157.577	40.545.240.245
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.286.465	1.371.061
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	146.662.501	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	509.671	504.651
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.112.558.000	735.513.313
Các khoản tương đương tiền	23.995.000.000	54.000.000
Tiền gửi có thời hạn dưới 3 tháng của Công ty	23.995.000.000	54.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	54.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.995.000.000	-
	121.984.662.140	62.151.007.659

(*): Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)
1. Của Công ty	22.877.642	388.970.903.262
Cổ phiếu	22.877.642	388.970.903.262
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
2. Của nhà đầu tư	275.544.884	2.996.719.357.100
Cổ phiếu	275.426.984	2.995.163.122.100
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	117.900	1.556.235.000
	298.422.526	3.385.690.260.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Đơn vị: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Chứng khoán thương mại	27.814.848.332	16.492.596.394
Đầu tư ngắn hạn khác	55.329.395.000	68.329.395.000
	83.144.243.332	84.821.991.394
Dự phòng giảm giá Chứng khoán thương mại	(7.452.091.359)	(10.518.829.397)
Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	(7.452.091.359)	(10.518.829.397)
	75.692.151.973	74.303.161.997

6.1 Chứng khoán thương mại

Chi tiết tình hình đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán thương mại của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Tăng giá so với thị trường	Giảm so với giá thị trường	Đơn vị: VNĐ
					Tổng theo giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết					
HCM	150.001	3.478.022.116	197.002.384	-	3.675.024.500
REE	50.005	1.460.140.731	20.007.269	-	1.480.148.000
FDG	28.000	570.000.000	-	(458.000.000)	112.000.000
Cổ phiếu khác	7.502	135.565.674	13.385.774	(57.643.448)	91.308.000
	235.508	5.643.728.521	230.395.427	(515.643.448)	5.358.480.500
Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM					
HIG	304.187	5.426.705.000	-	(3.692.839.100)	1.733.865.900
Cổ phiếu khác	407	10.823.386	-	(9.102.686)	1.720.700
	304.594	5.437.528.386	-	(3.701.941.786)	1.735.586.600
Cổ phiếu chưa niêm yết					
BIDV	1.045.278	13.000.000.000	1.111.253.000	-	14.111.253.000
HNK	40.000	2.670.000.000	-	(2.426.000.000)	244.000.000
MSB	33.060	1.007.860.000	-	(802.888.000)	204.972.000
Cổ phiếu khác	941	55.731.425	-	(5.618.125)	50.113.300
	1.119.279	16.733.591.425	1.111.253.000	(3.234.506.125)	14.610.338.300
Tổng	1.659.381	27.814.848.332	1.341.648.427	(7.452.091.359)	21.704.405.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán thương mại (tiếp theo)

Chi tiết tình hình đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán thương mại của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: VNĐ					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Tăng giá so với thị trường	Giảm so với giá thị trường	Tổng theo giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết					
MBB	160.392	2.702.344.039	-	(697.444.039)	2.004.900.000
TV1	161.080	2.398.000.000	-	(1.189.900.000)	1.208.100.000
HOM	90.089	1.441.191.700	-	(927.684.400)	513.507.300
FDG		570.000.000	-	(295.600.000)	274.400.000
Cổ phiếu khác	13.030	218.230.622	57.213.703	(110.769.725)	164.674.600
	452.591	7.329.766.361	57.213.703	(3.221.398.164)	4.165.581.900
Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM					
HIG	304.187	5.426.705.000	-	(4.118.700.900)	1.308.004.100
Cổ phiếu khác	229	5.065.033	-	(4.762.333)	302.700
	304.416	5.431.770.033	-	(4.123.463.233)	1.308.306.800
Cổ phiếu chưa niêm yết					
MSB	33.060	1.007.860.000	-	(736.768.000)	271.092.000
HNK	40.000	2.670.000.000	-	(2.426.000.000)	244.000.000
Cổ phiếu khác	800	53.200.000	-	(11.200.000)	42.000.000
	73.860	3.731.060.000	-	(3.173.968.000)	557.092.000
Tổng	830.867	16.492.596.394	57.213.703	(10.518.829.397)	6.030.980.700

6.2 Đầu tư ngắn hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác như sau:

Đơn vị: VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết		
Cổ phiếu của Công ty CP CN Sinh học Dược phẩm ICA (*)	30.600.000.000	30.600.000.000
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển ("BIDV")	-	13.000.000.000
	30.600.000.000	43.600.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác (**)		
Bà Lê Thị Thu Hiền	24.729.395.000	24.729.395.000
	24.729.395.000	24.729.395.000
Đầu tư ngắn hạn khác	55.329.395.000	68.329.395.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tổng	55.329.395.000	68.329.395.000

(*) Công ty thực hiện mua bán chứng khoán chưa niêm yết với nhà đầu tư, thời hạn thanh toán được gia hạn đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, chứng khoán là cổ phiếu của Công ty Cổ phần CN Sinh học Dược phẩm ICA.

(**) Công ty hiện đang còn một số hợp đồng hợp tác kinh doanh với Bà Lê Thị Thu Hiền, việc phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ các hợp đồng này sẽ được thực hiện theo các văn bản thỏa thuận từng kỳ và khi kết thúc thời hạn hợp tác kinh doanh, thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÁN HẠN

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Số phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Tổng số	Dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Dự phòng đã trích lập (*)
1. Trả trước cho người bán	251.630.650	-	424.239.017	(403.098.362)	272.771.305	-
2. Phải thu của khách hàng	1.040.000.000	-	123.099.360	(1.163.099.360)	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	180.035.574.569	(24.193.528.522)	756.405.865.460	(734.114.223.344)	202.327.216.685	(33.873.970.743)
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	180.035.574.569	(24.193.528.522)	756.405.865.460	(734.114.223.344)	202.327.216.685	(33.873.970.743)
4. Các khoản phải thu khác	3.236.465.289	-	1.233.612.948.333	(1.092.494.263.184)	144.355.150.438	-
Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	353.100	-	64.785.033.671	(64.746.036.493)	39.350.278	-
Các khoản phải thu khác (**)	3.236.112.189	-	1.168.827.914.662	(1.027.748.226.691)	144.315.800.160	-
	184.563.670.508	(24.193.528.522)	1.990.566.152.170	(1.828.174.684.250)	346.955.138.428	(33.873.970.743)

(*): Dự phòng phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán là dự phòng trích lập cho các khoản phải thu nợ gốc, lãi khó đòi.

(**): Các khoản phải thu khác bao gồm tiền đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư tài chính với đối tác. Thời hạn đặt cọc theo quy định của hợp đồng là 3 tháng, và có thể được gia hạn theo thỏa thuận. Các khoản phí nếu có sẽ được hai bên thỏa thuận khi thanh lý hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu khác của Công ty không bị quá hạn để trích lập dự phòng theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chi tiết các tài sản ngắn hạn khác như sau:

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tạm ứng cho hoạt động đầu tư chứng khoán và nghiệp vụ khác	35.908.663.300	35.902.043
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Tổng	35.908.663.300	35.902.043

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>			
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	18.895.071.444	431.371.559	172.733.468	19.499.176.471
Mua trong năm	58.908.300	85.894.715	-	144.803.015
Kết chuyển sang Chi phí trả trước	(3.984.834.827)	-	(49.610.468)	(4.034.445.295)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	14.969.144.917	517.266.274	123.123.000	15.609.534.191
Giá trị hao mòn:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	13.406.479.998	431.371.559	104.774.945	13.942.626.502
Khấu hao trong năm	1.765.960.660	85.894.715	22.143.000	1.873.998.375
Kết chuyển sang Chi phí trả trước	(3.871.430.564)	-	(49.610.468)	(3.921.041.032)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.301.010.094	517.266.274	77.307.477	11.895.583.845
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.488.591.446	-	67.958.523	5.556.549.969
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.668.134.823	-	45.815.523	3.713.950.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.487.097.720	439.296.000	9.926.393.720
Mua trong năm	156.800.000	-	156.800.000
Kết chuyển sang Chi phí trả trước	(64.321.500)	-	(64.321.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.579.576.220	439.296.000	10.018.872.220
Giá trị hao mòn:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.885.175.607	439.296.000	6.324.471.607
Khấu hao trong năm	1.214.677.962	-	1.214.677.962
Kết chuyển sang Chi phí trả trước	(64.321.500)	-	(64.321.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.035.532.069	439.296.000	7.474.828.069
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.601.922.113	-	3.601.922.113
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.544.044.151	-	2.544.044.151

Trong năm, Công ty đã kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng sang Chi phí trả trước và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Tổng vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty %</i>	<i>Số vốn thực góp đồng</i>
Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam Lập Dự phòng cho các khoản đầu tư	85.500.000.000	17,54%	15.000.000.000 (3.381.618.347)
			11.618.381.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Số dư đầu năm	4.871.147.464	3.769.530.679
Tiền nộp bổ sung trong năm	517.900.639	1.101.616.785
Số dư cuối năm	5.389.048.103	4.871.147.464

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế giá trị gia tăng	(4.274.161)	294.855.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(109.916.033)	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.598.759	87.453.533
	(23.591.435)	382.308.910

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được phép kế thừa các nghĩa vụ thuế từ khi chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm 2006 và 2007 tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2006 và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo là các năm 2008, 2009 và 2010. Vì năm 2010 là năm thứ 5 Công ty đi vào hoạt động và tiếp tục kinh doanh có lãi nên mức thuế suất áp dụng cho năm 2010 là 10%. Cho các năm 2011, 2012 và 2013, Công ty áp dụng mức thuế suất 20% theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.836.112.606	847.085.039
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
Thu nhập từ cổ tức bằng tiền	(1.728.567.390)	(1.285.751.828)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	107.545.216	(438.666.789)
Lỗ năm trước chuyển sang	(438.666.789)	-
Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (tạm ứng) đầu năm	(109.916.033)	1.377.151.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(1.487.067.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp /tạm ứng) cuối năm	(109.916.033)	(109.916.033)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại trọng yếu nào được ghi nhận trong kỳ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

14. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
Lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	76.566.267.252	76.566.267.252
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	23.433.732.748	23.433.732.748
	100.000.000.000	100.000.000.000

Lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội bao gồm lợi nhuận để lại của Công ty trước khi chuyển đổi sang công ty cổ phần của các năm 2006, 2007, 2008, 2009 và 2010.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội của Công ty trước khi chuyển đổi sang công ty cổ phần của các năm 2008, 2009 và 2010 do trước khi chuyển đổi sang hình thức sở hữu sang công ty cổ phần, thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội nộp hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: VND

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)	182.268.750.000	-
Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán bù trừ (**)	25.285.130.000	-
Phải trả các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán với cá nhân (***)	9.336.650.013	-
Kinh phí công đoàn	213.753.076	114.121.819
Bảo hiểm xã hội	64.229.590	65.974.490
Bảo hiểm y tế	15.657.274	15.339.374
Bảo hiểm thất nghiệp	2.675.106	2.493.526
Phải trả, phải nộp khác	822.375.262	699.864.690
	<u>218.009.220.321</u>	<u>897.793.899</u>

(*) Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội bao gồm khoản tiền đặt cọc và phí giữ cọc phải trả theo các hợp đồng môi giới trái phiếu được ký trong năm 2013, các hợp đồng này có thời hạn 3 - 6 tháng.

(**) Tiền từ tài khoản của nhà đầu tư để mua chứng khoán ngày T+0. Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền này được giữ lại chờ chuyển đi thanh toán bù trừ vào ngày T+3.

(***) Bao gồm khoản tiền đặt cọc và phí giữ cọc phải trả cho các khách hàng cá nhân theo các hợp đồng đặt cọc môi giới mua chứng khoán, các hợp đồng này có thời hạn 1 - 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2012	150.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	847.085.039	180.847.085.039
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.836.112.606	1.836.112.606
Cổ tức trả cho cổ đông	-	-	-	(847.085.039)	(847.085.039)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	150.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	1.836.112.606	181.836.112.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	147.710.070.000	147.710.070.000	-
Vốn của các cổ đông cá nhân khác	2.289.930.000	2.289.930.000	-
	150.000.000.000	150.000.000.000	-

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế. Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

17. **DOANH THU**

Đơn vị: VNĐ

	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	58.871.321.869	102.592.880.932
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.327.341.999	47.035.552.648
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	6.767.964.218	1.323.750.959
Doanh thu hoạt động tư vấn	230.181.819	1.430.355.508
Doanh thu lưu ký chứng khoán	647.609.536	725.680.730
Doanh thu khác	43.898.224.297	52.077.541.087
- Doanh thu lãi tiền gửi	1.370.715.988	12.551.596.945
- Doanh thu từ giao dịch liên quan đến chứng khoán chưa niêm yết	6.149.322.252	7.140.247.125
- Doanh thu từ hợp đồng hỗ trợ giao dịch	15.184.749.398	29.965.328.110
- Doanh thu từ các hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh	21.193.436.659	2.420.368.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(227.272.727)	-
	58.644.049.142	102.592.880.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí môi giới chứng khoán	1.060.389.215	26.981.935.921
Chi phí đầu tư chứng khoán, góp vốn	6.236.965.490	11.863.838.153
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	689.424.581	811.702.600
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	8.050.750.555	12.263.730.298
Chi phí khác	23.517.238.770	37.376.173.781
- Chi phí nhân viên trực tiếp	4.211.413.160	3.386.470.992
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.706.499.112	6.337.616.577
- Chi phí vốn kinh doanh (bao gồm lãi tiền gửi trả cho nhà đầu tư)	13.786.883.856	17.000.956.854
- Chi phí khác	2.812.442.642	10.651.129.358
	39.554.768.611	89.297.380.753

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	10.144.228.156	8.173.879.810
Chi phí vật liệu quản lý	27.131.230	26.776.400
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	279.436.243	253.113.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.177.225	739.781.547
Thuế, phí và lệ phí	1.358.432.314	628.201.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.361.477.272	5.277.663.234
Chi phí khác bằng tiền	700.305.485	2.106.052.467
	17.253.187.925	17.205.468.871

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

			Đơn vị: VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	Công ty mẹ	Gửi tiền tại tài khoản vãng lai	23.652.352.418.772
		Rút tiền tại tài khoản vãng lai	23.618.252.467.791
		Gửi tiền có kỳ hạn	267.070.191.444
		Rút tiền có kỳ hạn	267.124.191.444
		Nhận lãi tiền gửi	793.357.397
		Phí dịch vụ	161.638.602
		Chi phí lãi	12.924.975.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

Đơn vị: VNĐ

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi tại tài khoản vãng lai	27.472.405.065	-
		Phải trả lợi nhuận để lại	-	76.566.267.252
		Phải trả thuế TNDN	-	23.433.732.748
		Số dư phải trả theo hợp đồng đặt cọc môi giới trái phiếu	-	182.268.750.000

Số dư của các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

Đơn vị: VNĐ

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi tại tài khoản vãng lai	20.793.042.875	-
		Số dư tiền gửi tại tài khoản kỳ hạn	54.000.000	-
		Phải trả lợi nhuận để lại	-	76.566.267.252
		Phải trả thuế TNDN	-	23.433.732.748
		Phí tư vấn	440.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
Lương và phụ cấp của Ban điều hành	2.718.343.557	2.206.600.242
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.781.600.000	580.000.000
	4.499.943.557	2.786.600.242

Số dư phải thu với các thành viên của Ban Điều hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Lê Thị Thu Hiền là 27.654.579.104 đồng, việc phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ hợp đồng này sẽ được thực hiện khi kết thúc thời hạn hợp tác kinh doanh và thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.2 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên mỗi cổ phiếu:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	1.836.112.606	847.085.039
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu	122	56

20.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 5.358.480.500 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.165.581.900 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Không quá hạn và không bị suy giảm	288.895.360.041	136.789.113.725
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	-	-
- Dưới 90 ngày	-	-
- Từ 91 đến 180 ngày	-	-
Quá hạn và bị suy giảm	58.059.778.387	47.774.556.783
- Từ 91 đến 180 ngày	-	17.034.506.173
- Từ 181 đến 210 ngày	-	-
- Trên 210 ngày	58.059.778.387	30.740.050.610
	346.955.138.428	184.563.670.508

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Đơn vị: VND

	Đến 3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Không xác định kỳ hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Phải trả người bán	1.934.253.384	-	-	-	1.934.253.384
Người mua trả tiền trước	44.000.000	-	-	-	44.000.000
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	90.598.759	-	-	-	90.598.759
Phải trả người lao động	18.137.609	-	-	-	18.137.609
Phải trả bên liên quan	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	68.107.860.566	68.107.860.566
Phải trả, phải nộp khác	218.017.223.821	-	-	-	218.017.223.821
	220.104.213.573	-	-	168.107.860.566	388.212.074.139

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức trung bình.

20.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; hoặc
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.4 *Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)*

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

20.4 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	83.144.243.332	(7.452.091.359)	84.821.991.394	(10.518.829.397)	(*)	(*)
- Cổ phiếu niêm yết	5.643.728.521	(515.643.448)	7.329.766.361	(3.221.398.164)	5.358.480.500	4.165.581.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM	5.437.528.386	(3.701.941.786)	5.431.770.033	(4.123.463.233)	1.735.586.600	1.308.306.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.733.591.425	(3.234.506.125)	3.731.060.000	(3.173.968.000)	(*)	(*)
- Đầu tư ngắn hạn khác	55.329.395.000	-	68.329.395.000	-	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.984.662.140	-	62.151.007.659	-	121.984.662.140	62.151.007.659
Các khoản phải thu	346.955.138.428	(33.873.970.743)	184.563.670.508	(24.193.528.522)	(*)	(*)
- Trả trước cho người bán	272.771.305	-	251.630.650	-	(*)	(*)
- Phải thu khách hàng khác	-	-	1.040.000.000	-	(*)	(*)
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	202.327.216.685	(33.873.970.743)	180.035.574.569	(24.193.528.522)	(*)	(*)
- Phải thu khác	144.355.150.438	-	3.236.465.289	-	(*)	(*)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	(3.381.618.347)	15.000.000.000	(3.381.618.347)	(*)	(*)
Tổng cộng	567.084.043.900	(44.707.680.449)	346.536.669.561	(38.093.976.266)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	286.117.080.887	-	41.451.509.239	-	(*)	(*)
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	68.107.860.566	-	40.553.715.340	-	(*)	(*)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.009.220.321	-	897.793.899	-	(*)	(*)
Tổng cộng	286.117.080.887	-	41.451.509.239	-	(*)	(*)

(*) Không xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

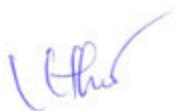
20.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Phùng Thị Minh Thu
Kế toán Tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thu Vân
Phụ trách Kế toán

Bà Lê Kim Chi
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2014